

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 53



Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

Tên tiếng Anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Bùi Văn Bằng

Thành viên HĐQT

Bà Lê Thị Thanh

Thành viên HĐQT

Ông Trần Văn Mua

Thành viên HĐQT

Bà Trần Phương Hiền

Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Dự

Thành viên BKS

Bà Phan Thanh Tú

Thành viên BKS

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Văn Bằng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Mua

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/07/2026)

Ông Võ Tấn Hiền

Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 16/07/2026)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan đến Tổng Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Kính gửi:

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4981-2024-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.028.760.786	584.849.110.666
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.391.032.155	33.636.328.523
	1. Tiền	111		5.391.032.155	31.136.328.523
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	36.863.250.079	879.167.752
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		36.863.250.079	879.167.752
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.431.507.765	384.401.431.010
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	202.646.553.340	341.801.236.340
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.841.237.451	31.168.291.100
	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	17.312.620.864	11.800.807.460
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(368.903.890)	(368.903.890)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	144.744.290.466	155.931.712.475
	1. Hàng tồn kho	141		144.744.290.466	155.931.712.475
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		7.598.680.321	10.000.470.906
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.167.155.988	1.116.431.752
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.800.361.923	8.253.164.473
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14b	631.162.410	630.874.681
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.285.213.359	25.542.969.954
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.276.118.009	1.373.883.302
	1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1.276.118.009	1.373.883.302
II.	Tài sản cố định	220		17.042.474.210	18.778.420.969
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.908.934.496	14.169.385.556
	- Nguyên giá	222		61.483.818.453	61.220.212.453
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.574.883.957)	(47.050.826.897)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.133.539.714	4.609.035.413
	- Nguyên giá	225		8.040.867.918	8.040.867.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.907.328.204)	(3.431.832.505)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		306.674.864	306.674.864
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.674.864)	(306.674.864)
III.	Tài sản dài hạn khác	270		4.966.621.140	5.390.665.683
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	4.712.960.063	5.137.004.606
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		253.661.077	253.661.077
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		461.313.974.145	610.392.080.620

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		397.041.993.847	529.430.998.403
I. Nợ ngắn hạn		310		391.137.968.869	523.007.013.880
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.12	98.332.626.297	265.298.681.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.13a	4.010.952.798	10.738.775.465
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313		2.666.040.665	3.396.336.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.14a	345.709.290	2.036.354.578
5. Phải trả người lao động		315		834.015.397	1.506.231.025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.15	5.399.894.649	2.695.934.245
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319		-	24.211.240
8. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.16a	2.393.532.879	2.049.733.191
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	V.17	274.674.928.085	232.952.505.726
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		2.480.268.809	2.308.250.127
II. Nợ dài hạn		330		5.904.024.978	6.423.984.523
1. Phải trả dài hạn khác		338	V.16b	255.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	V.17	4.929.753.902	5.890.432.669
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342		356.741.909	171.022.687
4. Dự phòng phải trả dài hạn		343		362.529.167	362.529.167
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		64.271.980.298	80.961.082.217
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.18	64.271.980.298	80.961.082.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn		412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		1.178.690.192	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		5.893.981.317	23.142.709.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		19.213.742.047	19.213.742.047
- LNST chưa phân phối kỳ này		420b		(13.319.760.730)	3.928.967.308
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		11.707.614.789	12.326.678.862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		461.313.974.145	610.392.080.620

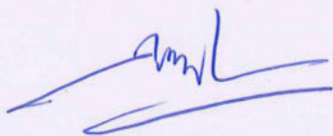
Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

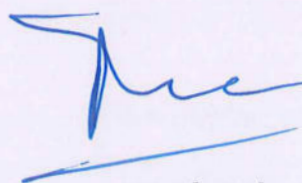
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lý Thị Thanh Nguyệt



Võ Tấn Hiền



Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.152.683.298	112.095.811.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	214.152.683.298	112.095.811.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	193.968.332.610	99.001.440.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.184.350.688	13.094.371.287
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1.000.923.786	44.164.913
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	10.668.749.476	5.516.300.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.424.196.077	4.456.029.638
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	10.088.680.153	7.306.469.799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	11.306.618.447	12.415.355.896
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		(10.878.773.602)	(12.099.590.456)
13. Thu nhập khác	31	VI.7	3.526.659.682	1.558.617.805
14. Chi phí khác	32	VI.8	6.400.991.661	87.695.841
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.874.331.979)	1.470.921.964
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.753.105.581)	(10.628.668.492)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	185.719.222	444.218.327
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.938.824.803)	(11.072.886.819)
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(619.064.073)	(1.450.336.091)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(2.500)	(1.806)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(2.500)	(1.806)

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lý Thị Thanh Nguyệt



Võ Tấn Hiền



Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.753.105.581)	(10.628.668.492)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.999.552.759	1.865.344.709
- Các khoản dự phòng	03		-	(56.170.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		223.110.676	1.059.244.062
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.021.631)	(1.449.547.390)
- Chi phí lãi vay	06		10.424.196.077	4.456.029.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		(1.181.267.700)	(4.753.767.973)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143.520.203.359	(17.553.963.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.187.422.009	(28.218.674.053)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(171.904.365.583)	23.085.023.204
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		373.320.307	(1.155.957.508)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.343.405.781)	(4.345.922.924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.180.308.065)	(1.706.496.237)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(220.512.222)	(42.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.748.913.676)	(34.692.679.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(263.606.000)	(1.077.163.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.956.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.294.082.327)	(310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.021.631	27.124.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.172.666.696)	595.960.770

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	238.547.341.512	93.274.454.650
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(197.054.125.980)	(61.548.481.384)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(731.471.940)	(1.249.349.986)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.450.095)	(3.085.851.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.676.293.497	27.390.772.120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28.245.286.875)	(6.705.946.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.636.328.523	24.874.223.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.493)	1.027.261
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.391.032.155	18.169.304.080

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

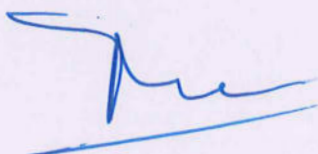
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lý Thị Thanh Nguyệt



Võ Tấn Hiền



Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1. Thành lập:

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt: VTC TELECOM
Mã chứng khoán: VTC
Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

I.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

I.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

I.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có.

I.5. Số người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 121 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 131 người)

I.6. Cấu trúc doanh nghiệp

I.6.1. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp) được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM - Hoạt động chính: In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	0%	60%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính sang Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh của kỳ trước nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ. Các ảnh hưởng trọng yếu của việc chuyển đổi đã được phản ánh trên các chỉ tiêu liên quan của Báo cáo tài chính và được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

I.8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**II.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**III.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi xác nhận Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**IV.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thường đi kèm việc Công ty mẹ nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có); Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty được loại trừ hoàn toàn;

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ; Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định...) cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Việc áp dụng phương pháp mua được bắt đầu từ ngày mua, là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Chi phí mua được ghi nhận theo Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh.

05130
CÔNG
TNH
ỀM T
H VỤ T
100RE
7 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và được điều chỉnh vào: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với phần sở hữu của cổ đông mẹ; - Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Hợp nhất kinh doanh có thể sẽ dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, trong đó bên mua sẽ là công ty mẹ và bên bị mua sẽ là công ty con; Một doanh nghiệp có thể mua cổ phần của một doanh nghiệp khác; mua tất cả tài sản thuần của một doanh nghiệp khác, gánh chịu các khoản nợ của một doanh nghiệp khác; mua một số tài sản thuần của một doanh nghiệp khác để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh; Hợp nhất kinh doanh có thể bao gồm việc thành lập một doanh nghiệp mới để kiểm soát các doanh nghiệp tham gia hợp nhất hoặc các tài sản thuần đã được chuyển giao, hoặc tái cơ cấu một hoặc nhiều doanh nghiệp tham gia hợp nhất.

Nghị vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghị vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý. Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Xác định kết quả của việc thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Tài sản phi tiền tệ, công cụ vốn hoặc công cụ nợ công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn tại công ty con phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày giao dịch.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con, công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm thoái vốn (tại thời điểm thoái vốn, nếu công ty con là công ty mẹ thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con). Trường hợp công ty con không thể lập được Báo cáo tài chính tại thời điểm bị công ty mẹ thoái vốn thì công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính quý gần nhất của công ty con sau đó điều chỉnh cho các giao dịch trọng yếu phát sinh kể từ thời điểm cuối quý gần nhất đến thời điểm thoái vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm; Ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn tính trên cơ sở hợp nhất vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này"; Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con; Ghi giảm số lợi thể thương mại tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái.

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết của công ty mẹ. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm (là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ); Xác định giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Loại bỏ kết quả từ việc thoái vốn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn trên cơ sở hợp nhất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV.2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

IV.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ, phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

IV.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**IV.5.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

IV.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

IV.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**IV.8.1. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.8.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

IV.8.3. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm

IV.9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

IV.11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

IV.13. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm khi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các lợi ích thuế liên quan.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ, trừ các khoản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

IV.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

IV.16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình được phản ánh giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại cổ phiếu. Khi tái phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, phần chênh lệch giữa giá tái phát hành hoặc giá hủy và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại; Giảm giá hàng bán; Hàng bán bị trả lại.

Ghi nhận giảm trừ doanh thu khi phát sinh khoản giảm trừ: Doanh thu thuần được xác định bằng: Doanh thu ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

IV.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

IV.23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV.24. Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26, các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- *Đơn vị có quyền kiểm soát hoặc cùng Công ty:* Công ty mẹ, các công ty con và các công ty con cùng Công ty (trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung).
- *Công ty liên kết:* Các doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.
- *Cá nhân có quyền biểu quyết lớn:* Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm cả thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- *Thành viên quản lý chủ chốt:* Các cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, kiểm soát các hoạt động của Công ty (bao gồm ban lãnh đạo, các nhân viên quản lý điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình họ).
- *Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ cá nhân có liên quan:* Các đơn vị do thành viên quản lý chủ chốt hoặc cá nhân có quyền biểu quyết lớn (đã nêu trên) nắm giữ trực tiếp/gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết, hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể từ các cá nhân này.

IV.25. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị: Đồng.

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	5.391.032.155	31.136.328.523
Tiền mặt	753.244.491	1.329.441.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.637.787.664	29.806.887.198
Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	2.500.000.000
Cộng	5.391.032.155	33.636.328.523

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Mẫu số B 09a - DN/HN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	36.863.250.079	36.863.250.079	-	879.167.752	879.167.752	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	551.650.000	551.650.000	-	551.650.000	551.650.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.251.696.192	36.251.696.192	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	310.000.000	310.000.000	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	59.903.887	59.903.887	-	17.517.752	17.517.752	-
Cộng	36.863.250.079	36.863.250.079	-	879.167.752	879.167.752	-

(*) Số dư các khoản tiền gửi tại ngày 30/06/2026 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,2% - 8,2%/năm.

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh với số tiền 551.650.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	202.646.553.340	(368.903.890)	341.801.236.340	(368.903.890)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	79.128.858.048	-	179.173.197.011	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	63.140.624.779	-	2.510.121.774	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	28.906.199.108	-	87.839.656.760	-
Các đối tượng khác	31.470.871.405	(368.903.890)	72.278.260.795	(368.903.890)
Cộng	202.646.553.340	(368.903.890)	341.801.236.340	(368.903.890)

b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	79.128.858.048	-	179.173.197.011	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	63.140.624.779	-	2.510.121.774	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	28.906.199.108	-	87.839.656.760	-
Viễn thông Bình Dương	52.013.552	-	309.033.752	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	150.730.960	-	136.993.217	-
Viễn thông Đồng Nai	162.019.008	-	4.708.667.153	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	159.355.880	-	3.576.533.638	-
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	159.536.446	-	246.854.614	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	-	-	1.446.779.149	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Ban khách hàng cá nhân - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.188.929	-	809.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	-	2.253.621	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	6.066.144	-
Viễn thông Gia Lai	344.252.646	-	292.711.320	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	8.865.125	-
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
Viễn thông Bình Định	142.606.440	-	142.606.440	-
Viễn thông Khánh Hòa	207.033.200	-	1.036.510.094	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	1.931.246.000	-	668.250.000	-
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	-	15.026.754.380	-
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	2.830.151.186	-	1.846.376.430	-
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	725.000.000	-	1.450.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	248.710.000	-	1.590.490.000	-
Công ty Cổ phần Cokyvina	15.902.927.065	-	4.861.623.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	-	12.941.175.467	-
Viễn thông Thanh Hóa	-	-	10.186.560	-
Viễn thông An Giang	97.440.000	-	73.440.000	-
Viễn thông Hà Nội	486.614.520	-	-	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	-	-	35.968.666	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Tổng Công ty Truyền thông - CN Tập Đoàn	75.607.137	-	-	-
Viễn thông Nghệ An	14.960.000	-	66.096.000	-
Viễn thông Hà Tĩnh	372.816.000	-	-	-
Viễn thông Thái Nguyên	3.489.480	-	-	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	4.000.000	-	997.719.880	-
Trung tâm An toàn Thông tin VNPT - CN Công ty Công nghệ Thông tin	-	-	7.885.000.000	-
Cộng	195.282.487.161	-	328.935.460.847	-

V.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.841.237.451	-	31.168.291.100	-
Công ty TNHH dịch vụ Viễn Thông Tân Trung Nam	5.293.498.910	-	16.492.617.110	-
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Miền Nam	4.086.238.464	-	-	-
ECI TELECOM LTD	2.302.426.276	-	-	-
Các khoản trả trước người bán khác	12.159.073.801	-	14.675.673.990	-
Cộng	23.841.237.451	-	31.168.291.100	-

V.5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	14.801.384.900	-	9.535.795.650	-
- Phải thu tạm ứng người lao động	14.801.384.900	-	9.535.795.650	-
Ký cược, ký quỹ	1.327.576.839	-	1.046.434.546	-
Các đối tượng khác	1.183.659.125	-	1.218.577.264	-
Cộng	17.312.620.864	-	11.800.807.460	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.276.118.009	-	1.373.883.302	-
Cộng	1.276.118.009	-	1.373.883.302	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

Lê Xuân Tiến	473.824.856	-	-	-
Nguyễn Minh Vũ	58.161.599	-	7.400.000	-
Nguyễn Đức Long	-	-	489.913.545	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	219.716.785	-	219.716.785	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận	4.426.097	-	4.426.097	-
TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông	21.141.194	-	21.141.194	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	143.239.597	-	123.595.542	-
Viễn thông Hà Nội	15.000.000	-	-	-
Tổng công ty Truyền thông - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.936.464	-	58.936.464	-
Viễn thông Bình Dương	8.460.375	-	13.539.625	-
Viễn thông Đắk Nông	-	-	1.102.707	-
Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	85.198.688	-	308.238.157	-
Trung tâm Sáng tạo – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (Trung tâm DAS)	-	-	44.028.236	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 5 – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	-	-	43.340.000	-
Trung Tâm An Toàn Thông Tin VNPT	19.712.500	-	23.655.000	-
Viễn thông Kon Tum	-	-	2.465.500	-
TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT DV Viễn Thông	-	-	2.300.000	-
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	59.511.632	-	53.030.300	-
VNPT Huế	-	-	45.265.000	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Trong đó phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)

VNPT Nghệ An	3.278.070	-	3.278.070	-
Viễn Thông An Giang	2.363.530	-	-	-
Viễn thông Cần Thơ	14.208.332	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Bưu điện	798.563	-	-	-
Viễn thông Hưng Yên	1.676.743	-	-	-
Cộng	1.202.842.680	-	1.478.559.877	-

V.6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần SonHaGroup	201.300.000	100.650.000	201.300.000	100.650.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	9.220.026	5.255.921	9.220.026	5.255.921
<i>Ứng trước cho người bán</i>				
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	105.349.785	11.340.000
Cộng	486.149.811	117.245.921	486.149.811	117.245.921

V.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.119.474.619	-	1.614.639.909	-
Công cụ, dụng cụ	29.398.148	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.205.859.827	-	126.397.554.315	-
Sản phẩm	196.982.220	-	606.358.220	-
Hàng hoá	55.311.975.207	-	25.772.412.798	-
Hàng gửi bán	880.600.445	-	1.540.747.233	-
Cộng	144.744.290.466	-	155.931.712.475	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.754.261	158.339.601
Các khoản khác	1.146.401.727	958.092.151
Cộng	1.167.155.988	1.116.431.752
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.626.597.530	1.746.093.473
Tiền thuê đất (*)	2.449.824.880	2.501.021.170
Các khoản khác	636.537.653	889.889.963
Cộng	4.712.960.063	5.137.004.606

*) Bao gồm hai lô đất cạnh nhau sau:

- Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.
- Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 01_34/HĐTD/KCNC-2019 ngày 17 tháng 5 năm 2019. Thời hạn thuê là 50 năm, đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	23.836.743.938	27.941.354.442	8.829.180.753	612.933.320	61.220.212.453
Mua trong kỳ	-	263.606.000	-	-	263.606.000
Số dư cuối kỳ	23.836.743.938	28.204.960.442	8.829.180.753	612.933.320	61.483.818.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.229.643.587	24.084.871.823	7.237.851.015	498.460.472	47.050.826.897
Khấu hao trong kỳ	506.300.016	699.172.961	295.211.362	23.372.721	1.524.057.060
Số dư cuối kỳ	15.735.943.603	24.784.044.784	7.533.062.377	521.833.193	48.574.883.957
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	8.607.100.351	3.856.482.619	1.591.329.738	114.472.848	14.169.385.556
Số dư cuối kỳ	8.100.800.335	3.420.915.658	1.296.118.376	91.100.127	12.908.934.496

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.296.118.376 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.117.080.819 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.431.832.505	3.431.832.505
Khấu hao trong kỳ	475.495.699	475.495.699
Số dư cuối kỳ	3.907.328.204	3.907.328.204
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	4.609.035.413	4.609.035.413
Số dư cuối kỳ	4.133.539.714	4.133.539.714

V.11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	306.674.864	306.674.864
Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	306.674.864	306.674.864
Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng.

V.12 Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	98.332.626.297	265.298.681.883
Thuraya Telecommunications Company	38.145.864.780	6.357.384.540
Ciena Communication Inc	25.108.999.044	25.193.049.100
Công ty TNHH Công nghệ SMARTNET	5.669.000.588	-
Các đối tượng khác	29.408.761.885	233.748.248.243
Cộng	98.332.626.297	265.298.681.883
b. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan		
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	146.833.229	284.342.984
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	-	4.419.360
Viễn thông TP.Hồ Chí Minh	95.480.000	-
Cộng	242.313.229	288.762.344

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 32

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. a. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	4.010.952.798	10.738.775.465
Trung tâm Thông tin lưu trữ và Thư viện	2.337.660.000	-
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.270.454.253
Các khách hàng khác	1.673.292.798	5.468.321.212
Cộng	4.010.952.798	10.738.775.465

b. Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan

Công ty CP Cokyvina	567.216.600	2.420.243.102
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	50.129.288	-
Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	942.565.000
Cộng	617.345.888	10.321.662.355

V.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	401.747.593	457.173.823	858.921.416	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.639.619.061	2.639.619.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.020.336	-	1.180.020.336	-
Thuế thu nhập cá nhân	454.586.649	1.826.271.223	1.935.148.582	345.709.290
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.208.072	1.208.072	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.644.413	13.644.413	-
Cộng	2.036.354.578	4.937.916.592	6.628.561.880	345.709.290
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	-	287.729	-	287.729
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	630.874.681	-	-	630.874.681
Cộng	630.874.681	287.729	-	631.162.410

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế**

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến từ Không chịu thuế đến 10% theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thuế xuất khẩu: Được xác định trên giá trị tính thuế của hàng hóa xuất khẩu theo biểu thuế hiện hành.

Thuế nhập khẩu: Được xác định trên giá trị tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo biểu thuế và các hiệp định thương mại có liên quan.

V.15. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	5.399.894.649	2.695.934.245
Chi phí lãi vay phải trả	520.405.452	439.615.156
Chi phí thuê văn phòng	428.959.392	704.502.311
Trích trước chi phí dịch vụ truy nhập internet trên tàu bay	4.425.000.000	1.400.339.395
Chi phí phải trả khác	25.529.805	151.477.383
Cộng	5.399.894.649	2.695.934.245

V.16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	366.332.500	201.582.000
Kinh phí công đoàn	583.691.249	654.914.659
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	59.305.000
Phải trả phải nộp khác	1.384.204.130	1.133.931.532
Cộng	2.393.532.879	2.049.733.191
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	255.000.000	-
Cộng	255.000.000	-
c. Trong đó phải trả khác là bên liên quan		
Ông Lê Xuân Tiến	27.191.613	-
Bà Lê Thị Thanh	21.753.290	-
Ông Bùi Văn Bằng	21.753.290	-
Bà Trần Phương Hiền	21.753.290	-
Ông Trần Văn Mua	5.438.323	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	21.753.290	-
Bà Phan Thanh Tú	16.314.968	-
Ông Nguyễn Văn Dự	4.078.742	-
Ông Nguyễn Minh Vũ	40.795.800	21.669.103
Cộng	180.832.606	21.669.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
		Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	232.952.505.726	239.508.020.279	197.785.597.920	274.674.928.085
Vay ngắn hạn	189.724.834.142	221.947.341.512	186.057.490.200	225.614.685.454
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	20.878.635.785	66.810.307.990	76.628.735.164	11.060.208.611
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)	18.578.932.767	40.577.994.414	11.907.088.110	47.249.839.071
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	133.861.802.934	107.724.806.985	75.050.966.323	166.535.643.596
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	65.237.947	65.237.947	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hồ Chí Minh (6)	16.405.462.656	6.768.994.176	22.405.462.656	768.994.176
Vay cá nhân (4)	41.188.300.000	16.600.000.000	10.800.000.000	46.988.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.039.371.584	960.678.767	928.107.720	2.071.942.631
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	589.907.340	294.953.670	196.635.780	688.225.230
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)	1.449.464.244	665.725.097	731.471.940	1.383.717.401
b. Dài hạn	5.890.432.669	-	960.678.767	4.929.753.902
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	2.191.789.343	-	294.953.670	1.896.835.673
Nợ thuê tài chính dài hạn				
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)	3.698.643.326	-	665.725.097	3.032.918.229
Cộng	238.842.938.395	239.508.020.279	198.746.276.687	279.604.681.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025 kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung văn kiện số 310383.25.103.2344761.TD.PL02 gia hạn hạn mức tín dụng đến ngày 05/08/2026.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/08/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.19):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025.

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company; toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

1. Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00055413.26349/2025/HĐTD kèm Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2025
 - Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 VND
 - Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026.
 - Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
 - Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
 - Tài sản đảm bảo đối với khoản vay dài hạn: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với tài sản hình thành trong tương lai là Máy móc thiết bị
2. Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00059973.04126/2026/HĐTD ngày 19 tháng 03 năm 2026
 - Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 VND
 - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
 - Lãi suất linh hoạt: 9%-11%/năm
 - Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để phục vụ hoạt động kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký
 - Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Lô I-3 b-4-a, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố HCM.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12% /năm, thời hạn vay từ 03 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

5.1. Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026 : 574.939.205 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)

5.2. Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026: 3.841.696.425 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

(6) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Vay ngắn hạn 06 tháng thanh toán cho nhà cung cấp tạo Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất từ 9% - 11%/năm

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2026/HDTD/NOH tại ngày 28 tháng 05 năm 2026 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Hạn mức 50.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay 6 -12 tháng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và cho vay thanh toán
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất Lô I-3 b-4-a, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại 01/01/2025	45.346.960.000	(55.530.000)	200.264.000	22.740.063.027	-	12.267.867.670	80.499.624.697
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(9.622.550.728)	-	(1.450.336.091)	(11.072.886.819)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.526.320.980)	(3.526.320.980)
Tại 30/6/2025	45.346.960.000	(55.530.000)	200.264.000	13.117.512.299	-	7.291.210.599	65.900.416.898
Tại 01/01/2026	45.346.960.000	(55.530.000)	200.264.000	23.142.709.355	-	12.326.678.862	80.961.082.217
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(13.319.760.730)	-	(619.064.073)	(13.938.824.803)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(1.178.690.192)	1.178.690.192	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(395.122.756)	-	-	(395.122.756)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(2.355.154.360)	-	-	(2.355.154.360)
Tại 30/6/2026	45.346.960.000	(55.530.000)	200.264.000	5.893.981.317	1.178.690.192	11.707.614.789	64.271.980.298

(*) Chia cổ tức năm 2025 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCD ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 5,2%/cổ phiếu, tổng số tiền là 2.355.154.360 đồng.
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 17:3, cổ đông sở hữu 17 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 3 cổ phiếu mới)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển: 1.178.690.192 đồng.
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 395.122.756 đồng.

Ngày 06/08/2026, ngày đăng ký cuối cùng và chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ phiếu đối với cổ phiếu VTC (tỷ lệ 17:3, cứ 17 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 3 cổ phiếu mới) và chi trả cổ tức bằng tiền là 520 đ/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	46,67%
Ông Lê Xuân Tiến	9.248.620.000	20,40%	9.278.620.000	20,46%
Cổ đông khác	14.935.180.000	32,93%	14.905.180.000	32,87%
Cộng	45.346.960.000	100,00%	45.346.960.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	2.355.154.360	3.526.320.980

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Xe Toyota Landcruiser Prado, 7 chỗ màu đen, SK: JTEBX3FJ705107440, BS: 30F815.51	2.481.140.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe Toyota Hilux GUN126L-DTTHHU ô tô tải, 5 chỗ màu bạc, SK: MR0BA3CD3K0118165, BS: 51D-623.28	854.283.636	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe Toyota Hilux GUN126L-DTTHHU ô tô tải, 5 chỗ Pearl White, SK:MR0BA3CD9K002041 8, BS:51D-630.28	854.283.636	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Xe ô tô con Toyota Fortuner TRD TGN166L- SUTSKU, 7 chỗ, trắng ngọc trai, SK RL4JX3GS- 6K0940462, BS 51H- 363.05	1.035.722.727	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2		Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	551.650.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 với Thuraya	Giá trị được đánh giá định kỳ	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.		Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.		Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022QJYPMP72A	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022QPM7VT848	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022V4XXDBXA5	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị tường lửa XGS 3100 Security Appliance-EU/UK power cord (XG3ATCHEUK) - X31022VJ44CPVC9	107.944.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thế chấp	Thời hạn bảo đảm
Thiết bị lưu trữ Dell ME5024 Storage Array - 8DSMJB4	433.950.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị chuyển mạch Dell EMC Connectrix DS- 6610B-L, 8/24P/8x32Gb_8SPWMM3	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Thiết bị chuyển mạch Dell EMC Connectrix DS- 6610B-L, 8/24P/8x32Gb_JQPWMM 3□	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/ 2x960GB_4DSMJB4□	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/ 2x960GB_6DSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/ 2x960GB_9CSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng
Máy chủ Dell PowerEdgeR6625/TPM 2.0/4x3.5/2xAMD EPYC 9124 3.0GHz/16C/32T/4x64GB/ 2x960GB_DCSMJB4	249.850.000	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty mẹ.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Loại tài sản	Giá trị ghi sổ (VND)	Nghĩa vụ được bảo đảm	Bên nhận thể chấp	Thời hạn bảo đảm
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất Lô I-3 b-4-a, đường N6, Khu Công Nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố HCM.	25.719.730.413	Tài sản thế chấp dùng đảm bảo các khoản vay, phát hành thư tín dụng bảo lãnh theo hạn mức cho công ty con.	- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Gắn liền với nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thương mại	38.881.626.120	22.533.006.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.907.609.976	81.940.394.642
Doanh thu bán thành phẩm	4.044.040.000	7.622.410.500
Doanh thu khác	6.319.407.202	-
Cộng	214.152.683.298	112.095.811.621

VI.2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thuần thương mại	38.881.626.120	22.533.006.479
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	164.907.609.976	81.940.394.642
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.044.040.000	7.622.410.500
Doanh thu thuần khác	6.319.407.202	-
Cộng	214.152.683.298	112.095.811.621

VI.3. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn thương mại	33.222.675.848	19.448.075.415
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.797.118.521	73.054.217.771
Giá vốn bán thành phẩm	3.432.458.449	6.499.147.148
Giá vốn khác	5.516.079.792	-
Cộng	193.968.332.610	99.001.440.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.572.566	27.124.567
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.351.220	16.299.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	740.961
Cộng	1.000.923.786	44.164.913

VI.5. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền vay	10.424.196.077	4.456.029.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.442.723	-
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	223.110.676	1.060.271.323
Cộng	10.668.749.476	5.516.300.961

VI.6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.472.922	43.918.760
Chi phí nhân công	3.507.344.830	3.057.183.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.641.478	6.641.478
Chi phí bảo hành sản phẩm	289.047.381	117.130.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.459.309.010	3.002.026.735
Chi phí bằng tiền khác	1.784.864.532	1.079.568.732
Cộng	10.088.680.153	7.306.469.799
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.160.717.182	8.851.604.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.233.561	75.256.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.537.367	417.111.971
Chi phí hoàn nhập dự phòng	-	(10.583.000)
Thuế, phí và lệ phí	162.717.439	107.999.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.627.145.978	2.347.749.561
Chi phí bằng tiền khác	978.266.920	626.217.580
Cộng	11.306.618.447	12.415.355.896

VI.7. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.422.422.823
Phạt vi phạm hợp đồng	407.632.800	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và triển khai dự án	3.062.806.838	-
Các khoản chi phí khác	56.220.044	136.194.982
Cộng	3.526.659.682	1.558.617.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.8. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	-	74.590.056
Phạt vi phạm hợp đồng	6.320.304.158	-
Các khoản chi phí khác	80.687.503	13.105.785
Cộng	6.400.991.661	87.695.841

VI.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí mua hàng	25.365.464.776	48.531.801.306
Chi phí nhân công	17.882.869.535	19.185.077.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.999.552.759	1.865.344.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.073.297.251	29.790.921.930
Chi phí khác bằng tiền	10.140.414.553	2.118.877.707
Cộng	164.461.598.874	101.492.023.595

VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VI.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185.719.222	444.218.327
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	185.719.222	444.218.327

VI.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025 (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	799.260	799.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.328.403	5.328.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.500)	(1.806)

(*) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong 6 tháng đầu năm 2025 và lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	799.260	799.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.328.403	5.328.403
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.500)	(1.806)

(*) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong 6 tháng đầu năm 2025 và lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2025.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

VII.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

1.4. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

VII.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

VII.4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**VIII.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện nào quan trọng xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

VIII.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.24

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

1. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.
2. Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	27.191.613	23.534.828
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm 30/9/2025)	Thù lao	16.314.968	18.828.488
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT	Thù lao	5.438.323	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	21.753.290	18.828.488
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS (miễn nhiệm 30/9/2025)	Thù lao	12.236.226	14.121.366
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS	Thù lao	4.078.742	-
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	Thù lao	16.314.968	14.121.366
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	1.108.400.000	1.951.616.042
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	650.000.000	1.073.791.834
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	249.860.000	438.665.034
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	475.748.000	738.189.545
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2025)	Lương, thưởng	-	700.211.727
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/09/2025)	Lương, thưởng	-	121.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/07/2026)	Lương, thưởng	187.450.000	-
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm	Lương, thưởng	117.500.000	95.000.000
Tổng			2.957.546.000	5.264.394.182

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

b.1. Số dư với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3,V.4, V.5, V.12, V.13, V.16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b.2. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.661.164.925	87.436.435.545
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>	<i>6.415.708.468</i>	<i>58.651.607.707</i>
<i>Viễn thông Bình Dương</i>	<i>-</i>	<i>6.185.075.160</i>
<i>Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam</i>	<i>73.894.678.000</i>	<i>8.517.936.364</i>
<i>Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông</i>	<i>58.960.868</i>	<i>1.123.116.774</i>
<i>TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh</i>	<i>-</i>	<i>436.515.004</i>
<i>Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i>	<i>-</i>	<i>366.265.000</i>
<i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i>	<i>-</i>	<i>810.000.000</i>
<i>Viễn thông Bến Tre</i>	<i>-</i>	<i>1.075.177.600</i>
<i>Viễn thông Bình Thuận</i>	<i>-</i>	<i>134.124.150</i>
<i>Viễn thông Quảng Bình</i>	<i>-</i>	<i>34.580.000</i>
<i>Viễn thông Thanh Hóa</i>	<i>47.530</i>	<i>-</i>
<i>Viễn Thông Hà Nội</i>	<i>450.643.690</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông</i>	<i>-</i>	<i>198.876.691</i>
<i>Viễn thông Lai Châu</i>	<i>-</i>	<i>33.300.000</i>
<i>Viễn thông Bắc Giang</i>	<i>-</i>	<i>8.400.000</i>
<i>Viễn thông Thái Nguyên</i>	<i>5.247.630</i>	<i>16.800.000</i>
<i>Viễn thông Nam Định</i>	<i>-</i>	<i>53.854.000</i>
<i>Viễn thông Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>53.900.000</i>
<i>Viễn thông Bình Định</i>	<i>-</i>	<i>139.057.400</i>
<i>Viễn thông Gia Lai</i>	<i>1.290.469.000</i>	<i>6.470.000</i>
<i>Viễn thông Khánh Hòa</i>	<i>414.427.036</i>	<i>360.000.000</i>
<i>Viễn thông Đồng Nai</i>	<i>162.960</i>	<i>45.454.546</i>
<i>Viễn thông Bình Phước</i>	<i>-</i>	<i>1.593.520.673</i>
<i>Viễn thông Long An</i>	<i>-</i>	<i>1.128.300.000</i>
<i>Viễn thông Đồng Tháp</i>	<i>-</i>	<i>16.800.000</i>
<i>Tổng Công ty DV Viễn Thông</i>	<i>1.062.955.000</i>	<i>2.888.466.500</i>
<i>Viễn thông Tây Ninh</i>	<i>300.029.197</i>	<i>-</i>
<i>Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT</i>	<i>-</i>	<i>405.000.000</i>
<i>Viễn thông TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>68.609.961.853</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty truyền thông</i>	<i>11.008.821.391</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang</i>	<i>473.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV</i>	<i>-</i>	<i>61.880.000</i>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b.2. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh

	Phát sinh trong kỳ	
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	-	67.520.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	26.856.381.500	-
Công đoàn VNPT TP. Hồ Chí Minh	-	35.290.000
Viễn thông An Giang	1.606.082.222	-
Viễn thông Cà Mau	13.580	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	68.000.000	-
Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	(16.800.000)	1.601.403.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	5.628.000.000	-
Viễn thông Hà Tĩnh	345.200.000	359.500.000
Chi nhánh Viễn thông Lạng Sơn	169.325.000	-
Viễn Thông Nghệ An	14.000.000	39.544.545
VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	5.750.000	-
Viễn thông Kiên Giang	-	2.500.000
Viễn thông Kon Tum	-	986.200.000

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

1.611.938.807 572.842.414

Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	366.392.119
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	191.904.000	197.856.000
Viễn Thông Hà Nội	321.283.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	66.493.165	8.594.295
Tổng công ty Hạ tầng mạng	764.504.051	-
Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	267.000.000	-
Công ty TNHH Chuyển phát Nhanh DHL - VNPT	754.500	-

VIII.3. Thông tin so sánh

1. Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC. Số liệu so sánh kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b.Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 43/2026/TT- BTC	01/01/2026 (Số trình bày lại)	Mã số chỉ tiêu theo TT 202/2014/TT-BTC	01/01/2026 (Số đã trình bày)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	879.167.752	123	861.650.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	11.800.807.460	136	11.818.325.212
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(368.903.890)	137	(368.903.890)
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.116.431.752	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	151	1.116.431.752
Thuế GTGT được khấu trừ	162	8.253.164.473	152	8.253.164.473
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	630.874.681	153	630.874.681
Phải thu dài hạn khác	215	1.373.883.302	216	1.373.883.302
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.137.004.606	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	-	-	261	5.137.004.606
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	253.661.077	262	253.661.077
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	3.396.336.400		-
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.049.733.191	319	5.446.069.591
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.036.354.578	313	2.036.354.578
Phải trả người lao động	315	1.506.231.025	314	1.506.231.025
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.695.934.245	315	2.695.934.245
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	24.211.240	318	24.211.240
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	232.952.505.726	320	232.952.505.726
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.890.432.669	338	5.890.432.669
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	171.022.687	341	171.022.687
Dự phòng phải trả dài hạn	343	362.529.167	342	362.529.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 43/2026/TT- BTC	01/01/2026 (Số trình bày lại)	Mã số chỉ tiêu theo TT 202/2014/TT-BTC	01/01/2026 (Số đã trình bày)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.142.709.355	421	23.142.709.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	19.213.742.047	421a	19.213.742.047
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	3.928.967.308	421b	3.928.967.308

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 43/2026/TT- BTC	06 tháng đầu năm 2025 Số trình bày lại	Mã số chỉ tiêu theo TT 202/2014/TT-BTC	06 tháng đầu năm 2025 Số đã trình bày
Doanh thu hoạt động tài chính	22	44.164.913	21	44.164.913
Chi phí tài chính	23	5.516.300.961	22	5.516.300.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	4.456.029.638	23	4.456.029.638

VIII.5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

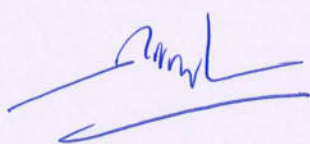
Hà Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lý Thị Thanh Nguyệt



Võ Tấn Hiền



Lê Xuân Tiến